

Số/No. 25/2023/WSB

(Công bố thông tin Báo cáo tài chính  
hợp nhất quý 4 năm 2022)

(Information disclosure of Consolidated  
Financial Statements in Quarter 4/2022)

Cần Thơ, ngày 19 tháng 01 năm 2023

Can Tho, Jan 19, 2023

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Ủy ban chứng khoán Nhà Nước

To: Hanoi Stock Exchange (HNX)

State Securities Commission of Vietnam (SSC);

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Bia Sài Gòn - Miền Tây thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4/2022 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

*Complying with the provisions of Clauses 3 and 4, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16<sup>th</sup>, 2020 of the Ministry of Finance guiding information disclosure on the stock market, Western - Saigon Beer Joint Stock Company would like to disclose the financial statements in Quarter 4/2022 with Hanoi Stock Exchange as follows:*

**1. BCTC quý 4/2022/ Financial Statements in Quarter 4/2022**

- BCTC quý 4/2022 theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

*Financial statements in Quarter 4/2022 as prescribed in Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC include:*

BCTC riêng (TCĐKGD QML không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

*Separate Financial Statements (large-scale transaction registration organization has no subsidiaries and superior accounting units have affiliated units);*

BCTC hợp nhất (TCĐKGD QML có công ty con);

*Consolidated Financial Statements (large-scale transaction registration organization has no subsidiaries)*

BCTC tổng hợp (TCĐKGD QML có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

*General Financial Statements (large-scale transaction registration organization has an accounting unit directly under its own accounting system);*

- Các văn bản giải trình phải công bố thông tin cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

*Explanatory documents that must be disclosed together with the financial statements as prescribed in Clause 4, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC include:*

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

*Did the profit after corporate income tax in the business performance statement of the reporting period change by 10% or more compared to the same period of the previous year?*

Có/Yes

Không/No

Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

*Explanatory documents of profit change 10% compared to the same period of the previous year:*

Có/Yes

Không/No

Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2022 so với cùng kỳ: Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2022 chỉ bằng 35,22 % so với quý 4 năm 2021 do doanh thu bán hàng và doanh thu tài chính giảm, giá vật tư tăng dẫn đến chi phí đầu vào tăng do áp lực lạm phát.

*Explaining the difference in profit after tax in Quarter 4/2022 compared to Quarter 4/2021: Profit after tax in Quarter 4/2022 was only 35.22% compared to Quarter 4/2021, sales revenue and financial revenue decreased, price of raw materials increased that made input costs higher from inflationary pressures.*

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

*Did profit after tax in the reporting period suffered a loss, converted from profit in the same period last year to a loss in this period or vice versa?*

Có/Yes

Không/No

Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

*Explanatory documents of profit after tax in the period of loss, converted from profit in the same period of the previous year to loss in this period or vice versa:*

Có/Yes

Không/No

**Đại diện tổ chức/Representative**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

*Legal representative/Disclosure Authorization  
(Signature, full name, job position, seal)*



**Lê Đăng Khoa**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – MIỀN TÂY**

Địa chỉ : KCN Trà Nóc, Q Bình Thủy, TP Cần Thơ.

Điện thoại : 0292 3843 333      Fax : 0292 3843 222

Email: [wsb@vnn.vn](mailto:wsb@vnn.vn) – Website: [www.wsb-sabeco.com.vn](http://www.wsb-sabeco.com.vn)

---

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 4/2022**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**(Ban hành theo TT202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của BTC)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

ĐVT: VNĐ

ĐVT: VNĐ

<i>TÀI SẢN</i>	<i>Mã số</i>	<i>Thuyết minh</i>	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
<b><i>TÀI SẢN NGẮN HẠN</i></b>	<b><i>100</i></b>		<b><i>363.958.331.255</i></b>	<b><i>294.385.351.935</i></b>
<b><i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i></b>	<b><i>110</i></b>	<b><i>3</i></b>	<b><i>71.786.745.127</i></b>	<b><i>89.711.419.375</i></b>
Tiền	111		241.745.127	131.419.375
Các khoản tương đương tiền	112		71.545.000.000	89.580.000.000
<b><i>Đầu tư tài chính ngắn hạn</i></b>	<b><i>120</i></b>	<b><i>4</i></b>	<b><i>174.149.000.000</i></b>	<b><i>140.400.000.000</i></b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		174.149.000.000	140.400.000.000
<b><i>Các khoản phải thu ngắn hạn</i></b>	<b><i>130</i></b>		<b><i>22.338.933.838</i></b>	<b><i>9.322.724.516</i></b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	15.336.660.410	6.572.415.292
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	2.555.394.363	389.931.227
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	4.446.879.065	2.360.377.997
<b><i>Hàng tồn kho</i></b>	<b><i>140</i></b>		<b><i>94.760.668.765</i></b>	<b><i>54.145.469.248</i></b>
Hàng tồn kho	141	8	96.374.431.106	55.422.049.761
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.613.762.341)	(1.276.580.513)
<b><i>Tài sản ngắn hạn khác</i></b>	<b><i>150</i></b>		<b><i>922.983.525</i></b>	<b><i>805.738.796</i></b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	922.983.525	805.738.796
Thuế phải thu Nhà nước	153			

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Ban hành theo TT202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của BTC)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

ĐVT: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>484.383.659.426</b>	<b>564.907.018.332</b>
<i>Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>			
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>9</b>	<b>405.590.681.895</b>	<b>443.504.516.884</b>
<b>Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>		<b>405.590.681.895</b>	<b>443.504.516.884</b>
<i>Nguyên giá</i>	<i>222</i>		<i>1.017.223.674.247</i>	<i>987.447.096.238</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	<i>223</i>		<i>(611.632.992.352)</i>	<i>(543.942.579.354)</i>
<b>Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>			
<i>Nguyên giá</i>	<i>228</i>			<i>73.881.710</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	<i>229</i>			<i>(73.881.710)</i>
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>10</b>	<b>2.961.709.785</b>	<b>3.650.041.629</b>
<i>Nguyên giá</i>	<i>231</i>		<i>9.386.489.186</i>	<i>9.386.489.186</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	<i>232</i>		<i>(6.424.779.401)</i>	<i>(5.736.447.557)</i>
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.079.404.178</b>	<b>13.416.472.493</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.079.404.178	13.416.472.493
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>4</b>	<b>55.122.108.976</b>	<b>84.064.533.518</b>
Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết	252		39.041.393.576	37.783.818.118
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		13.980.715.400	13.980.715.400
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2.100.000.000	32.300.000.000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>19.629.754.592</b>	<b>20.271.453.808</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	17.520.066.582	18.340.505.488
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		2.109.688.010	1.930.948.320
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>848.341.990.681</b>	<b>859.292.370.267</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Ban hành theo TT202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của BTC)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

ĐVT: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>130.911.989.038</b>	<b>163.528.850.464</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>124.490.975.244</b>	<b>157.028.816.343</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	12.119.309.003	15.023.392.375
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		15.825.144	43.055.144
Thuế phải nộp Nhà nước	313	17	77.654.134.302	101.853.657.194
Phải trả người lao động	314		8.745.595.663	11.844.608.934
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	7.462.417.831	4.446.606.638
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	9.976.105.110	9.062.992.891
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.517.588.191	14.754.503.167
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>6.421.013.794</b>	<b>6.500.034.121</b>
Phải trả dài hạn khác	337		51.500.000	69.550.000
Dự phòng phải trả dài hạn	342		6.369.513.794	6.430.484.121

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Ban hành theo TT202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của BTC)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

ĐVT: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>717.430.001.643</b>	<b>695.763.519.803</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>717.430.001.643</b>	<b>695.763.519.803</b>
Vốn cổ phần	411		145.000.000.000	145.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		145.000.000.000	145.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		219.010.945.308	219.010.945.308
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		353.419.056.335	331.752.574.495
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		316.718.262.461	268.148.839.680
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		36.700.793.874	63.603.734.815
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>848.341.990.681</b>	<b>859.292.370.267</b>


Dương Thị Thúy Hồng  
Người lập

Ngày 18 tháng 01 năm 2023


Trương Thị Mỹ Hồng  
Kế toán trưởngLê Đăng Khoa  
Giám đốc

KHOẢN MỤC	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31/12	
			2022	2021	2022	2021
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	19	213.602.545.167	243.039.372.160	745.412.689.792	780.066.538.222
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	19	213.602.545.167	243.039.372.160	745.412.689.792	780.066.538.222
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	20	198.644.550.419	203.724.837.807	663.644.273.996	668.270.790.606
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		14.957.994.748	39.314.534.353	81.768.415.796	111.795.747.616
Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	4.895.993.064	6.821.536.359	15.378.872.773	14.410.654.820
Chi phí tài chính	22	22		9.223.971	143.937.123	187.829.834
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23				143.937.123	178.605.863
Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh	24		61.301.959	1.383.907.956	1.257.575.458	1.607.686
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	4.592.394.265	3.611.451.239	19.793.946.538	19.231.768.673
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.322.895.506	43.899.303.458	78.466.980.366	106.788.411.615
Thu nhập khác	31		374.169.078	103.680.978	695.719.712	167.101.332
Chi phí khác	32		446.239.827	29.543.100	1.766.962.608	291.621.850
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(72.070.749)	74.137.878	(1.071.242.896)	(124.520.518)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		15.250.824.757	43.973.441.336	77.395.737.470	106.663.891.097
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.761.340.529	4.288.243.629	5.697.204.467	8.859.921.377
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52		(581.132.770)	(264.007.278)	(178.739.690)	146.486.492
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		14.070.616.998	39.949.204.985	71.877.272.693	97.657.483.228
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		862	2.896.865	4.581	6.383



Dương Thị Thúy Hồng  
Người lập  
Ngày 18 tháng 01 năm 2023



Trương Thị Mỹ Hồng  
Kế toán trưởng



Lê Đăng Khoa  
Giám đốc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022**

Mẫu B03-DN/HN  
 (Ban hành theo TT202/2014/TT-BTC  
 ngày 24/12/2014 của BTC)

VNĐ

Mã số	KHOẢN MỤC	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31/12	
		2022	2021
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
1	Lợi nhuận kế toán trước thuế	77.395.737.470	106.663.891.097
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
2	Khấu hao và phân bổ	69.076.461.077	69.241.900.151
3	Các khoản dự phòng	337.181.828	(500.826.053)
5	Lãi từ hoạt động đầu tư	(15.579.473.278)	(14.191.306.309)
6	Chi phí lãi vay	143.937.123	178.605.863
8	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>131.373.844.220</b>	<b>161.392.264.749</b>
9	Biến động các khoản phải thu	(10.738.609.694)	8.296.050.211
10	Biến động hàng tồn kho	(40.952.381.345)	9.858.446.041
11	Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	(31.912.374.954)	3.110.490.476
12	Biến động chi phí trả trước	(328.203.865)	(4.248.166.394)
14	Tiền lãi vay đã trả	(143.937.122)	(178.605.863)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(6.401.690.939)	(12.382.488.077)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(7.279.599.757)	(9.903.137.921)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>33.617.046.544</b>	<b>155.944.853.222</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
21	Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(14.677.347.544)	(18.415.837.782)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	214.060.000	119.090.909
23	Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn	(224.984.000.000)	(196.480.000.000)
24	Tiền thu tiền gửi có kỳ hạn	225.360.000.000	133.409.000.000
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.328.975.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	13.101.271.002	9.259.405.797
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(986.016.542)</b>	<b>(65.779.366.076)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022**

Mẫu B03-DN/HN  
 (Ban hành theo TT202/2014/TT-BTC  
 ngày 24/12/2014 của BTC)

VNĐ

Mã số	KHOẢN MỤC	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31/12	
		2022	2021
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
33	Tiền thu từ đi vay	62.400.000.000	163.020.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(62.400.000.000)	(163.020.000.000)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(50.555.704.250)	(64.803.770.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	<b>(50.555.704.250)</b>	<b>(64.803.770.000)</b>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	<b>(17.924.674.248)</b>	<b>25.361.717.146</b>
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	<b>89.711.419.375</b>	<b>64.349.702.229</b>
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	<b>71.786.745.127</b>	<b>89.711.419.375</b>

Dương Thị Thúy Hồng  
 Người lập

Trương Thị Mỹ Hồng  
 Kế toán trưởng



Lê Đăng Khoa  
 Giám đốc

Ngày 18 tháng 01 năm 2023

Quý 4 Năm 2022

## **I. ĐẶC ĐIỂM VÀ ÁP DỤNG CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY**

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây (Công ty) là công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở hợp nhất giữa Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ và Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Sóc Trăng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5703000144 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp ngày 13/04/2005 cho Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 06/06/2006 về việc đổi tên Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ thành Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây trên cơ sở hợp nhất giữa hai công ty. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh gần nhất lần thứ 9 ngày 02 tháng 01 năm 2020 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP Cần Thơ cấp.

Ngày 10 tháng 8 năm 2010, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, theo Thông báo số 694/TB-SGDHN ngày 3 tháng 8 năm 2010

Trụ sở chính: KCN Trà Nóc, Phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, cồn, nước giải khát. Kinh doanh chế biến nông sản để làm nguyên liệu sản xuất bia, cồn, nước giải khát và xuất khẩu. Kinh doanh địa ốc. Kinh doanh nhà hàng, văn phòng, nhà kho, bãi. Chế biến, kinh doanh thức ăn gia súc. Nuôi trồng thủy hải sản. Kinh doanh vật tư nguyên liệu, thiết bị, phụ tùng chuyên ngành sản xuất bia, nước giải khát. Vận tải hàng hóa đường bộ.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Cấu trúc doanh nghiệp : Công ty có 01 công ty con (100% QSH & QBQ) và 01 công ty liên kết (20% QSH & QBQ)

Công ty con : Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn Sóc Trăng. Địa chỉ Lô S, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng. Ngành nghề kinh doanh chính sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, cồn, nước giải khát ..

Công ty liên kết : Công ty CP Bia Sài Gòn Bạc Liêu. Địa chỉ Lô B5, KCN Trà Kha, Phường 8, TP Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu. Ngành nghề kinh doanh chính sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, cồn, nước giải khát ..

Hiện tại công ty vẫn so sánh được thông tin trên báo cáo tài chính với cùng kỳ năm trước.

### **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

#### **Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng đơn vị mở tài khoản (hoặc *tỷ giá bình quân liên ngân hàng*) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

### **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 202/2014 /TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### *Tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Bộ Tài chính đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng*

Công ty sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### **Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính bao gồm chứng khoán kinh doanh; các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; Các khoản cho vay; đầu tư vào công ty con, công ty liên kết; công cụ vốn của đơn vị khác, dùng để phân ánh tình hình mua, bán và thanh toán vì mục đích kiếm lời. Chứng khoán kinh doanh phải được ghi sổ theo giá gốc. Chứng khoán niêm yết được ghi nhận theo thời điểm khớp lệnh; chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định pháp luật. Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, kế toán được trích lập dự phòng. Trả cổ tức bằng cổ phiếu nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng trên thuyết minh. Mọi trường hợp hoán đổi cổ phiếu đều phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi. Khi thanh lý, nhượng bán, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

### **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng và các trường hợp khấu hao đặc biệt: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao được ước tính theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

- Nhà cửa - vật kiến trúc: 05 - 25 năm.
- Máy móc, thiết bị: 05 - 10 năm.
- Phương tiện vận tải: 06 - 10 năm.
- Thiết bị văn phòng: 03 - 08 năm.
- Quyền sử dụng đất : 49 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

### **Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)**

Là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận vốn góp không ghi vào vốn chủ mà ghi vào TK 338. BCC chia lợi nhuận sau thuế do một bên kiểm soát hoặc các bên đồng kiểm soát, do một bên kế toán và quyết toán. Các bên phải cân nhắc về rủi ro có thể phải gánh chịu.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lụy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nếu BCC quy định các bên khác tham gia BCC được hưởng một khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng; trường hợp này mặc dù hình thức pháp lý của hợp đồng là BCC nhưng bản chất của hợp đồng là thuê tài sản. Nếu BCC quy định bên khác trong BCC chỉ phân loại chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, đồng thời phải gánh chịu lỗ, mặc dù hình thức pháp lý của BCC là chia lợi nhuận sau thuế nhưng bản chất của BCC là chia doanh thu, chi phí.

### **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

### **Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập BCTC, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập BCTC, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch trả nợ

Nợ thuê tài chính là tổng nợ thuê tài sản được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê

Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0 %

**CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**Mẫu B 09-DN**

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Tiền mặt	184.831.400	95.713.000
Tiền gửi ngân hàng	56.913.727	35.706.375
Các khoản tương đương tiền (*)	71.545.000.000	89.580.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>71.786.745.127</b>	<b>89.711.419.375</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng. Các khoản tương đương tiền được ghi bằng VND.

#### 4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

##### (a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

##### (i) Ngắn hạn

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị còn lại VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị còn lại VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	174.149.000.000		174.149.000.000	140.400.000.000		140.400.000.000
	<u>174.149.000.000</u>		<u>174.149.000.000</u>	<u>140.400.000.000</u>		<u>140.400.000.000</u>

(\*) Tiền gửi có kỳ hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn trên 3 tháng, dưới 1 năm

##### (ii) Dài hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chủ yếu thể hiện giá trị các khoản đầu tư vào trái phiếu của công ty.

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị còn lại VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị còn lại VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn (kỳ hạn trên 1 năm)	2.100.000.000		2.100.000.000	32.300.000.000		32.300.000.000
	<u>2.100.000.000</u>		<u>2.100.000.000</u>	<u>32.300.000.000</u>		<u>32.300.000.000</u>

##### (b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
<i>Đầu tư vào công ty liên kết (**)</i>	7.000.000.000		7.000.000.000	
<i>Đầu tư dài hạn khác (***)</i>	13.980.715.400		13.980.715.400	
<i>(a) Đầu tư cổ phiếu</i>				
<i>(b) Đầu tư dài hạn khác</i>	13.980.715.400		13.980.715.400	
- Công ty CP Bia - NGK Sài Gòn Tây Đô	13.980.715.400		13.980.715.400	



**(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

	31/12/2022				1/1/2022					
	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư công ty liên kết</b>										
Công ty CP Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	2.402.400	20,00%	39.041.393.576		23.975.952.000	2.402.400	20,00%	37.783.818.118		25.837.812.000
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>										
Công ty CP Bia - NGK Sài Gòn Tây Đô	1.891.807	9,46%	13.980.715.400		(*)	1.891.807	9,46%	13.980.715.400		(*)
			<b>53.022.108.976</b>					<b>51.764.533.518</b>		

(\*) Nhóm Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(\*\*) Ngày 4 tháng 6 năm 2020, Nhóm Công ty nhận được thông báo chính thức của Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại DIC (“DCD”), công ty mà Nhóm Công ty đầu tư vào, thông báo DCD được sát nhập vào Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây Dựng (“DIG”), và do đó cổ phiếu của DCD không còn được giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng Khoán Hà Nội. Nhóm Công ty được quyền hoán đổi cổ phiếu của DCD vào cổ phiếu của DIG theo tỷ lệ 1:1. Thủ tục hoán đổi được hoàn thành vào ngày 11 tháng 5 năm 2021. Trong kỳ, Nhóm Công ty cũng nhận được cổ tức bằng cổ phiếu từ DIG với tỷ lệ lần lượt là 10%, 17%

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2022	01/01/2022
	VNĐ	VNĐ
<b>(a) Phải thu khách hàng</b>		
Bên thứ ba	516.070.350	161.493.673
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	14.820.590.060	6.410.921.619
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>15.336.660.410</b>	<b>6.572.415.292</b>
<b>(b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>		
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	14.273.129.420	6.397.734.819
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	392.904.000	
Công ty Cổ phần Bia- Nước giải khát Sài Gòn-Tây Đô		13.186.800
Chi nhánh Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	154.556.640	
<b>Cộng</b>	<b>14.820.590.060</b>	<b>6.410.921.619</b>

**6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VNĐ	VNĐ
Bên thứ ba	1.942.555.577	389.931.227
Các bên liên quan	612.838.786	
<i>Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn</i>	<i>47.364.024</i>	
<i>Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Sông Hậu</i>	<i>306.474.762</i>	
<i>Cty TNHH Một thành viên Cơ khí Sa be co</i>	<i>259.000.000</i>	
	<b>2.555.394.363</b>	<b>389.931.227</b>

**7 PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2022	01/01/2022
	VNĐ	VNĐ
<b>(a) Phải thu ngắn hạn khác</b>		
Phải thu về lãi tiền gửi	4.425.094.256	2.147.494.628
Phải thu ngắn hạn khác	21.784.809	212.883.369
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.446.879.065</b>	<b>2.360.377.997</b>
<i>Trong đó:</i>		
Bên thứ ba	4.446.879.065	2.360.377.997
Các bên liên quan		
	<b>4.446.879.065</b>	<b>2.360.377.997</b>

**8 HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng	Giá gốc VNĐ	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	179.935.000		309.074.000	
Nguyên vật liệu	40.365.494.962		18.037.721.927	
Công cụ dụng cụ và phụ tùng thay thế	5.888.745.798	(1.613.762.341)	5.273.024.696	(1.276.580.513)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	22.733.200.593		18.090.323.084	
Thành phẩm	27.197.228.389		13.399.650.104	
Hàng hóa	9.826.364		312.255.950	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>96.374.431.106</b>	<b>(1.613.762.341)</b>	<b>55.422.049.761</b>	<b>(1.276.580.513)</b>

**CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Mẫu B 09-DN/HN

**9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

**(a) Tài sản cố định hữu hình**

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận chuyển</i>	<i>Thiết bị quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>					
Số dư đầu kỳ	177.811.245.142	777.795.504.647	15.320.788.648	16.519.557.801	987.447.096.238
Tăng trong kỳ					
<i>Mua mới</i>	1.396.071.297	3.645.000.000			5.041.071.297
<i>Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang</i>		25.437.936.365			25.437.936.365
<i>Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn</i>					
Giảm trong kỳ		107.815.308	530.728.436	63.885.909	702.429.653
<i>Trong đó:</i>					
<i>Thanh lý</i>		107.815.308	530.728.436	63.885.909	702.429.653
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>179.207.316.439</b>	<b>806.770.625.704</b>	<b>14.790.060.212</b>	<b>16.455.671.892</b>	<b>1.017.223.674.247</b>
<b>Giá trị khấu hao:</b>					
Số dư đầu kỳ	73.076.750.893	447.416.432.796	10.567.702.236	12.881.693.429	543.942.579.354
Khấu hao trong kỳ	8.544.838.658	57.435.537.213	1.223.451.380	1.184.301.982	68.388.129.233
<i>Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn</i>					
Giảm trong kỳ					
<i>Thanh lý</i>		103.101.890	530.728.436	63.885.909	697.716.235
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>81.621.589.551</b>	<b>504.748.868.119</b>	<b>11.260.425.180</b>	<b>14.002.109.502</b>	<b>611.632.992.352</b>
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Số dư đầu kỳ	104.734.494.249	330.379.071.851	4.753.086.412	3.637.864.372	443.504.516.884
Số dư cuối kỳ	97.585.726.888	302.021.757.585	3.529.635.032	2.453.562.390	405.590.681.895

\* Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 81.884 triệu (tại 01/01/2022 là 62.440 triệu đồng)

**10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH****(c) Tài sản cố định vô hình**

	<b>Phần mềm máy tính</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Nguyên giá:</b>		
Số đầu kỳ	<b>73.881.710</b>	<b>73.881.710</b>
Giảm trong năm	73.881.710	<b>73.881.710</b>
<b>Số cuối kỳ</b>		
<b>Giá trị khấu hao:</b>		
Số đầu kỳ	<b>73.881.710</b>	<b>73.881.710</b>
Giảm trong năm	73.881.710	<b>73.881.710</b>
<b>Số cuối kỳ</b>		
<b>Giá trị còn lại:</b>		
Số dư đầu kỳ		
Số dư cuối kỳ		

**11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH**

**(d) Bất động sản đầu tư**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	9.386.489.186	9.386.489.186
Giảm		
Số dư cuối kỳ	9.386.489.186	9.386.489.186
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	5.736.447.557	5.736.447.557
Khấu hao trong kỳ	688.331.844	688.331.844
Giảm		
Số dư cuối kỳ	6.424.779.401	6.424.779.401
Số dư đầu kỳ	3.650.041.629	3.650.041.629
Số dư cuối kỳ	2.961.709.785	2.961.709.785

**CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Mẫu: B 09-DN/HN

<b>12 TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN</b>	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
Số dư đầu kỳ	13.416.472.493	725.663.402
Tăng/ bổ sung	15.354.265.858	15.696.987.380
Điều chuyển từ / (sang) TSCĐ	(26.834.007.662)	(3.006.178.289)
Điều chuyển sang chi phí trả trước	(857.326.511)	
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.079.404.178</b>	<b>13.416.472.493</b>
<b>13 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC</b>		
<b>(a) Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
Công cụ và dụng cụ	41.163.619	
Chi phí trả trước khác	881.819.906	805.738.796
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>922.983.525</b>	<b>805.738.796</b>
<b>(b) Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
Bao bì luân chuyển	725.903.478	2.600.734.512
Chi phí thuê đất trả trước	10.691.887.351	11.157.361.999
Công cụ và dụng cụ	2.076.627.679	40.189.020
Chi phí trả trước khác	4.025.648.074	4.542.219.957
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>17.520.066.582</b>	<b>18.340.505.488</b>
<b>14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN</b>	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
Phải trả cho các bên thứ ba	12.084.657.170	11.747.726.471
Phải trả cho các bên liên quan	34.651.833	3.275.665.904
	<b>12.119.309.003</b>	<b>15.023.392.375</b>
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>34.651.833</b>	<b>3.275.665.904</b>
<i>Công ty mẹ/Công ty con trong Sabeco</i>	34.651.833	3.041.408.804
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn		2.841.417.388
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	3.081.273	113.641.416
Cty TNHH Một thành viên Cơ khí Sa be co		86.350.000
Công ty Cổ Phần Nước Giải Khát Chương Dương	31.570.560	
<b>Bên liên quan khác</b>		<b>234.257.100</b>
Công ty Cổ phần Bia- Nước giải khát Sài Gòn-Tây Đô		234.257.100

**15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
Trích trước chi phí khác	7.462.417.831	4.446.606.638
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>7.462.417.831</b>	<b>4.446.606.638</b>

**16 PHẢI TRẢ KHÁC**

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
Cổ tức phải trả	4.898.686.808	4.316.312.808
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.450.962.820	1.234.021.339
Phải trả ngắn hạn khác	3.626.455.482	3.512.658.744
	<b>9.976.105.110</b>	<b>9.062.992.891</b>

(b) Phải trả dài hạn khác

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	51.500.000	69.550.000
	<b>51.500.000</b>	<b>69.550.000</b>



**CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Mẫu B 09-DN/HN

**17 Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước**

**(a) Thuế phải nộp Nhà nước**

	<b>01/01/2022</b>	<b>Số phải nộp</b>	<b>Số đã nộp</b>	<b>Số đã căn trừ</b>	<b>31/12/2022</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>trong kỳ</b>	<b>trong kỳ</b>	<b>trong kỳ</b>	<b>VNĐ</b>
		<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>	
Thuế giá trị gia tăng	11.120.066.888	153.993.428.354	105.411.117.541	(51.608.990.966)	8.093.386.735
Thuế tiêu thụ đặc biệt	87.780.571.320	711.646.444.941	731.713.004.816		67.714.011.445
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.523.059.482	6.804.318.417	7.508.804.889		1.818.573.010
Thuế thu nhập cá nhân	429.959.504	1.880.845.749	2.282.642.141		28.163.112
Tiền thuê đất		390.758.063	390.758.063		
Các loại thuế khác		6.000.000	6.000.000		
	<b>101.853.657.194</b>	<b>874.721.795.524</b>	<b>847.312.327.450</b>	<b>(51.608.990.966)</b>	<b>77.654.134.302</b>

**18 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**18.1 Vốn cổ phần**

	31/12/2022			01/01/2022		
	Số cổ phiếu	Tổng mệnh giá VNĐ	Tỷ lệ sở hữu	Tổng mệnh giá	Số cổ phiếu VNĐ	Tỷ lệ sở hữu
Tổng công ty CP Bia - Rượu - NGK Sài Gòn	7.395.000	73.950.000.000	51%	7.395.000	73.950.000.000	51%
Các cổ đông khác	7.105.000	71.050.000.000	49%	7.105.000	71.050.000.000	49%
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>14.500.000</b>	<b>145.000.000.000</b>		<b>14.500.000</b>	<b>145.000.000.000</b>	
<b>Cổ phiếu</b>						
		31/12/2022 (cổ phiếu)			01/01/2022 (cổ phiếu)	
Số lượng cổ phiếu được duyệt		14.500.000			14.500.000	
Số lượng cổ phiếu đã phát hành		14.500.000			14.500.000	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		14.500.000			14.500.000	

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân  
phối cổ tức, chia lợi nhuận**

**-Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn góp đầu kỳ

Vốn góp tăng trong kỳ

Vốn góp giảm trong kỳ

Vốn góp cuối kỳ

**-Cổ tức, lợi nhuận đã chia**

**Tổng số:**

- Tạm ứng cổ tức đợt 3 năm 2020 là 10% (thực hiện chi trả vào ngày 31/3/2021).

- Quyết toán cổ tức năm 2020 còn lại 20% thực hiện chi trả vào ngày 31/5/2021).

- Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2021 tỷ lệ 15% (trả vào ngày 30/12/2021).

- Quyết toán cổ tức năm 2021 còn lại 15% thực hiện chi trả vào ngày 16/6/2022).

- Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2022 tỷ lệ 20% (trả ngày 30/09/2022).

**Các quỹ của công ty**

- Quỹ đầu tư phát triển

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

31/12/2022 and 1/1/2022			
Số lượng	VNĐ		
14.500.000	145.000.000.000		
14.500.000	145.000.000.000		
Năm 2022		Năm 2021	
VNĐ	Tỷ lệ	VNĐ	Tỷ lệ
50.750.000.000	35%	65.250.000.000	45%
		14.500.000.000	10%
		29.000.000.000	20%
		21.750.000.000	15%
21.750.000.000	15%		
29.000.000.000	20%		
31/12/2022		01/01/2022	
VNĐ		VNĐ	
219.010.945.308		219.010.945.308	
353.419.056.335		331.752.574.495	

**CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Mẫu: B 09-DN/HN

**18.2 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021</b>	<b>145.000.000.000</b>	<b>219.010.945.308</b>	<b>308.431.746.139</b>	<b>672.442.691.447</b>
Lợi nhuận thuần trong năm			97.657.483.228	97.657.483.228
Cổ tức			(65.250.000.000)	(65.250.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(11.713.305.806)	(11.713.305.806)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi năm trước			3.238.911.829	3.238.911.829
Trích quỹ công tác xã hội			(590.442.607)	(590.442.607)
Điều chỉnh quỹ công tác xã hội			(21.818.288)	(21.818.288)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>	<b>145.000.000.000</b>	<b>219.010.945.308</b>	<b>331.752.574.495</b>	<b>695.763.519.803</b>
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022</b>	<b>145.000.000.000</b>	<b>219.010.945.308</b>	<b>331.752.574.495</b>	<b>695.763.519.803</b>
Lợi nhuận thuần trong kỳ			71.877.272.693	71.877.272.693
Cổ tức năm trước			(21.750.000.000)	(21.750.000.000)
Cổ tức năm nay			(29.000.000.000)	(29.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(5.450.390.830)	(5.450.390.830)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi năm trước			6.613.532.775	6.613.532.775
Trích quỹ công tác xã hội			(726.087.989)	(726.087.989)
Điều chỉnh quỹ công tác xã hội			102.155.191	102.155.191
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>	<b>145.000.000.000</b>	<b>219.010.945.308</b>	<b>353.419.056.335</b>	<b>717.430.001.643</b>

**CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Mẫu: B 09-DN/HN

**19 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>Quý 4/2022</b>	<b>Quý 4/2021</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Bán thành phẩm	209.576.081.591	238.843.276.374
Cung cấp dịch vụ	77.808.048	327.428.949
Doanh thu khác	3.948.655.528	3.868.666.837
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>213.602.545.167</b>	<b>243.039.372.160</b>

**20 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<b>Quý 4/2022</b>	<b>Quý 4/2021</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Giá vốn thành phẩm đã bán	198.349.700.934	203.236.086.407
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	57.039.438	318.420.555
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(12.164.069)	(559.211.429)
Giá vốn khác	249.974.116	729.542.274
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>198.644.550.419</b>	<b>203.724.837.807</b>

**21 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Quý 4/2022</b>	<b>Quý 4/2021</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi tiền gửi	3.950.089.129	2.647.730.990
Doanh thu tài chính khác	435	4.173.805.369
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.895.993.064</b>	<b>6.821.536.359</b>

**22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>Quý 4/2022</b>	<b>Quý 4/2021</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Chi phí tài chính khác		9.223.971
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>9.223.971</b>

**CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Mẫu: B 09-DN/HN

**23 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý 4/2022 VNĐ	Quý 4/2021 VNĐ
Chi phí nhân viên	3.420.545.878	2.318.150.743
Chi phí khấu hao	258.992.289	140.321.846
Chi phí dịch vụ mua ngoài	339.525.111	530.709.946
Chi phí quản lý khác	573.330.987	622.268.704
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.592.394.265</b>	<b>3.611.451.239</b>

**24 THU NHẬP KHÁC**

	Quý 4/2022 VNĐ	Quý 4/2021 VNĐ
Thu từ thanh lý phế liệu, bao bì và bồi thường vỏ chai bẻ	367.800.000	100.756.600
Thu nhập khác	6.369.078	2.924.378
	<b>374.169.078</b>	<b>103.680.978</b>

**25 CHI PHÍ KHÁC**

	Quý 4/2022 VNĐ	Quý 4/2021 VNĐ
Chi phí thanh lý tài sản cố định	4.713.418	
Khác	441.526.409	29.543.100
<b>Chi phí khác</b>	<b>446.239.827</b>	<b>29.543.100</b>



Dương Thị Thúy Hồng  
Người lập

Ngày 18 tháng 01 năm 2023



Trương Thị Mỹ Hồng  
Kế toán trưởng



Lê Đăng Khoa  
Giám đốc